

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 2 Năm 2012

Đơn vị tính:vnđ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (3)	Số đầu năm (3)
1	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		58,198,035,833	62,344,269,110
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		647,468,543	1,326,632,426
1.Tiền	111	V.03	647,468,543	1,326,632,426
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	3,422,259,374	4,454,430,574
1. Đầu tư ngắn hạn	121		3,543,496,029	7,443,347,774
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		(121,236,655)	(2,988,917,200)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		25,338,688,681	29,434,094,404
1. Phải thu khách hàng	131		17,254,672,546	21,534,817,259
2. Trả trước cho người bán	132		7,157,178,488	7,450,680,090
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	
5. Các khoản phải thu khác	135		1,506,366,679	1,028,126,087
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(579,529,032)	(579,529,032)
IV. Hàng tồn kho	140		12,748,987,066	9,657,301,204
1. Hàng tồn kho	141		12,748,987,066	9,657,301,204
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16,040,632,169	17,471,810,502
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.05	211,957,131	281,100,470
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,467,161,703	3,193,858,394
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	12,361,513,335	13,996,851,638
			85,488,912,728	83,308,464,667
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200			
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		71,721,198,297	70,372,321,384
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	23,688,481,699	22,197,342,736
- Nguyên giá	222		29,876,297,901	26,448,893,359
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(6,187,816,202)	(4,251,550,623)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		36,836,663	41,976,665
- Nguyên giá	228		51,400,000	51,400,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(14,563,337)	(9,423,335)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	47,995,879,935	48,133,001,983

III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		13,238,581,709	12,397,408,109
1. Đầu tư vào công ty con	251		3,537,491,909	2,488,491,909
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.09	10,453,362,000	11,648,352,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(752,272,200)	(1,739,435,800)
V. Tài sản dài hạn khác	260		529,132,722	538,735,174
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	447,132,722	391,735,174
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.20		
3. Tài sản dài hạn khác	268		82,000,000	147,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		143,686,948,561	145,652,733,777
NGUỒN VỐN				
A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		44,656,716,469	42,713,579,411
I. Nợ ngắn hạn	310		44,656,716,469	42,713,579,411
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	700,000,000	1,414,000,000
2. Phải trả người bán	312		33,697,681,304	35,858,471,118
3. Người mua trả tiền trước	313		1,794,890,613	1,138,615,351
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	3,028,182,673	2,776,286,342
5. Phải trả người lao động	315	V.13	94,746,492	971,443,471
6. Chi phí phải trả	316		257,516,509	
7. Phải trả nội bộ	317		-	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		5,190,667,880	513,029,178
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(106,969,002)	41,733,951
II. Nợ dài hạn	330		-	
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.22	-	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		99,030,232,092	102,939,154,366
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	99,030,232,092	102,939,154,366
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		92,000,000,000	92,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6,298,680,000	6,298,680,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(1,686,650,000)	(1,686,650,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		807,672,120	707,257,366
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		724,415,361	599,129,304
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		886,114,611	5,020,737,696

11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	
12.Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		143,686,948,561	145,652,733,777

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày 30 tháng 06 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Hoa Huế

Nguyễn Tiến Hùng

Mai Hồng Bàng

Ghi chú:

- (1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số"
- (2) Số liệu các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)
- (3) Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì số cuối năm có thể ghi là "31.12.X" và số đầu năm có thể ghi l

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 2 Năm 2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	6,891,134,044	6,565,025,816	11,955,482,903	15,419,001,498
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		6,891,134,044	6,565,025,816	11,955,482,903	15,419,001,498
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	4,212,279,595	5,322,543,689	7,230,956,364	13,192,062,396
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2,678,854,449	1,242,482,127	4,724,526,539	2,226,939,102
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	6,250,262	1,517,694,245	290,092,318	2,715,213,913
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	(143,872,525)	4,136,372,159	(654,994,225)	4,049,475,253
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		913,431,165	477,532,894	1,509,376,620	780,704,533
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,557,480,089	1,488,881,972	3,435,029,053	2,987,950,088
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		358,065,982	(3,342,610,653)	725,207,409	(2,875,976,859)
11. Thu nhập khác	31		611,858,985		611,858,985	3,960,000
12. Chi phí khác	32		310,618,857		310,618,857	52,500,000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		301,240,128	-	301,240,128	(48,540,000)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		659,306,110	(3,342,610,653)	1,026,447,537	(2,924,516,859)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	115,378,569		140,332,926	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30			-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 - 52)	60		543,927,541	(3,342,610,653)	886,114,611	(2,924,516,859)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		68	(418)	111	(322)

Lập, ngày 30 tháng 06 năm 2012

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Hoa Huế

Nguyễn Tiến Hùng

Mai Hồng Bàng

Ghi chú : (*) Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với công ty cổ phần.

Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần Vinavico
Địa Chỉ: số 28 lô 1B khu ĐTM Trung Yên - Trung Hòa- Cầu Giấy -HN

Mẫu số B 03 – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Thông tư 244/2009/TT-BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp) (*)
Quý 2 Năm 2012

Đơn vị tính: vnd

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		7,643,861,584	9,556,004,102
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(5,454,119,217)	(6,604,194,003)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(747,382,257)	(1,157,481,411)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(18,012,813)	(7,632,620)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		2,348,265,762	1,525,319,739
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(3,399,675,589)	(4,124,867,160)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		372,937,470	(812,851,353)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		147,000,000	327,750,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		147,000,000	327,750,000
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		560,000,000	200,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1,260,000,000)	(214,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			

<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(700,000,000)	(14,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(180,062,530)	(499,101,353)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		827,531,073	1,326,632,426
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	647,468,543	827,531,073

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, ngày 31 tháng 03 năm 2012
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Hoa Huế

Nguyễn Tiến Hùng

Mai Hồng Bằng

Ghi chú : (*) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã s

3	TIỀN	30/06/2012	31/12/2011	
		VND	VND	
	Tiền mặt tại quỹ	514,672,794	37,597,097	
	Tiền gửi ngân hàng	132,795,749	1,289,035,329	
	Các khoản tương đương tiền			
	Cộng	647,468,543	1,326,632,426	
4	CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	30/06/2012	31/12/2011	
		VND	VND	
	Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	241,918,255	4,154,170,000	
	Đầu tư ngắn hạn khác	3,301,577,774	3,289,177,774	
	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	(121,236,655)		
	Cộng	3,422,259,374	7,443,347,774	
STT	Mã CK trên sàn/Tên Công ty mà đơn vị đầu tư	SLCP/Số HD	Giá TB	Số tiền
A	Đầu tư chứng khoán ngắn hạn			241,918,255
1	Mã chứng khoán Cty CP Licogi (LCG)			
2	CK.QNC	7,324	27,684	202,758,255
3	CK.CTV	8,900	4,400	39,160,000
B	Đầu tư ngắn hạn khác			3,301,577,774
1	Công ty cổ phần đầu tư và thương mại Tân Phong			810,000,000
2	Cty CP đá tự nhiên Vnstone			12,400,000
3	Công ty CP ĐT và khai thác mỏ Vinavico			200,000,000
4	Nguyễn Văn Đông			1,200,000,000
5	Dương Văn Huệ			276,177,774
6	Cty TNHH ĐTPT Lâm nghiệp và XD Thành Đạt			300,000,000
9	Cty CP Vận tải và TC cơ giới Thái Bình			503,000,000
5	CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN			
	Nội dung	30/6/2012	31/12/2011	
	Chi phí thuê văn phòng	45,693,785	44,787,183	
	Máy móc, thiết bị công cụ nhỏ	146,532,415	198,945,183	
	Chi phí trả trước tiền bảo hiểm xe ô tô	18,335,931	32,868,104	
	Chi phí internet,wed	1,395,000	4,500,000	
	Tổng cộng	211,957,131	281,100,470	
6	TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	30/06/2012	31/12/2011	
		VND	VND	
	Tạm ứng	12,053,821,398	13,976,251,638	
	Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	307,691,937	20,600,000	
	Cộng	12,361,513,335	13,996,851,638	
7	TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH			

10 Công ty cổ phần cấp thoát nước Quảng Nam	400,000	12,500	5,000,000,000
---	---------	--------	---------------

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Chi phí thuê không gian lưu trữ	48,867,476	60,898,604
Chi phí máy móc thiết bị	398,265,246	330,836,570
Chi phí BH xe ô tô		
Chi phí trả trước dài hạn khác		
Cộng	447,132,722	391,735,174

12 TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	3,193,858,394	872,288,862	598,985,553	3,467,161,703
<i>Thuế giá trị gia tăng đầu vào</i>	3,193,858,394	872,288,862	598,985,553	3,467,161,703
	Số dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	2,776,286,342	800,325,896	598,429,565	3,028,182,673
<i>Thuế giá trị gia tăng đầu ra</i>		598,429,565	598,429,565	
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	2,380,584,235	140,332,926		2,520,917,161
<i>Thuế khác</i>	395,702,107	61,563,405		457,265,512
<i>Thuế Tài nguyên</i>		50,000,000		50,000,000

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều kiểu khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Nguồn vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ ĐTPT	Quỹ DPTC	Cổ phiếu quỹ	LN sau thuế chưa PP
Số dư tại 01/04/2012	92,000,000,000	6,298,680,000	707,257,366	599,129,304	1,686,650,000	342,187,070
Số tăng trong kỳ	-	-	100,414,754	125,286,057		543,927,541
Tăng vốn trong kỳ						
Lãi trong kỳ						543,927,541
Tăng khác			100,414,754	125,286,057		
Giảm khác						
Số giảm trong kỳ	-					-
Phân bổ lãi trong kỳ						
Số dư tại 30/06/2012	92,000,000,000	6,298,680,000	807,672,120	724,415,361	1,686,650,000	886,114,611

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

30/06/2012

	VND
Vốn góp của Nhà nước	0
Vốn góp của các đối tượng khác	92,000,000,000
- Do pháp nhân nắm giữ	
- Do thể nhân nắm giữ	

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

30/06/2012

	VND
Vốn góp đầu năm	92,000,000,000
Vốn góp tăng trong năm	
Vốn góp cuối năm	92,000,000,000
d) Các quỹ Công ty	30/06/2012
	VND
Quỹ đầu tư phát triển	807,672,120
Quỹ dự phòng tài chính	724,415,361
Cộng	1,532,087,481
15 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	01/4/2012->30/6/2012
	VND
Doanh thu từ hợp đồng xây dựng	91,286,364
Doanh thu bán hàng hoá	5,330,853,503
Doanh thu hoạt động khác	566,191,227
Doanh thu bán thành phẩm	902,802,950
Cộng	6,891,134,044
16 GIÁ VỐN HÀNG BÁN	01/4/2012->30/6/2012
	VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	332,735,862
Giá vốn bán hàng hoá	2,631,581,597
Giá vốn thành phẩm	54,359,310
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	
Cộng	3,018,676,769
17 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	01/4/2012->30/6/2012
	VND
Lãi tiền gửi	6,250,262
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu, chứng khoán	
Lãi cổ tức nhận được	
Lãi do đánh giá lại tỷ giá	
Lãi tiền cho vay ngắn hạn	
Cộng	6,250,262
18 CHI PHÍ TÀI CHÍNH	01/4/2012->30/6/2012
	VND
Chi phí lãi vay	0
Chi phí chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	6,820,742
Chi phí đầu tư ngắn hạn	(167,776,600)
Chi phí tài chính khác	17,083,333
Cộng	(143,872,525)
19 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	01/4/2012->30/6/2012
	VND
Chi phí nhân viên quản lý	867,318,342
Chi phí đồ dùng văn phòng	35,968,381
Thuế, phí, lệ phí	50,000,000
Chi phí khấu hao TSCĐ	75,633,297

Chi phí dịch vụ mua ngoài	411,058,143
Chi phí dự phòng	
Chi phí khác bằng tiền	117,501,926
Cộng	1,557,480,089

20 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HIỆN HÀNH

01/4/2012->30/6/2012
VND
659,306,110
115,378,569
543,927,541

Thu nhập chịu thuế

Thuế TNDN hiện hành 25%

Các khoản điều chỉnh

- Thu nhập từ cổ tức được chia (không chịu thuế TNDN)

Lợi nhuận sau thuế

Hà nội, ngày 30 tháng 06 năm 2012

Người lập

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc

Nguyễn Thị Hoa Huế

Nguyễn Tiến Hùng

Mai Hồng Bằng